

THÔNG BÁO

Về việc mời tham gia thẩm định giá để xác định giá khởi điểm thanh lý tài sản

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ thẩm định giá tài sản

Hiện tại, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị đang có nhu cầu thuê dịch vụ thẩm định giá tài sản thanh lý do hư hỏng, hết thời gian sử dụng theo quy định.

Để có cơ sở xác định giá khởi điểm thanh lý tài sản hư hỏng, hết thời gian sử dụng và tổ chức lựa chọn đơn vị thẩm định, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị đề nghị quý đơn vị quan tâm vui lòng gửi hồ sơ báo giá theo thông tin như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị
- Địa chỉ: 266 Hùng Vương, Phường Nam Đông Hà, Quảng Trị

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Trần Thị Thu Thảo – Nhân viên phòng TCKT – SĐT: 0919.262.557

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận qua địa chỉ Email: phongtckt.bvdkt@quangtri.gov.vn hoặc nhận trực tiếp tại phòng Tài chính kế toán – Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị

- Đơn vị báo giá gửi bản gốc hồ sơ báo giá về địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị - Địa chỉ: 266 Hùng Vương, Phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Từ ngày Bệnh viện đăng thông báo đến trước 14h ngày 14 tháng 07 năm 2025.
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày phát hành báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Yêu cầu báo giá

Dịch vụ thẩm định giá tài sản thanh lý do hư hỏng, hết hạn sử dụng theo quy định (*Danh mục tài sản đính kèm*)

2. Hồ sơ báo giá

- Báo giá chi phí thẩm định giá (Đã bao gồm thuế, chi phí đi lại, thẩm định giá...)

- Hồ sơ năng lực của đơn vị: Hồ sơ đăng ký kinh doanh, hồ sơ nhân sự, hợp đồng tương tự đã thực hiện trong 3 năm gần nhất, các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Công ty cam kết

- Thời gian thực hiện dịch vụ: Không quá 5 ngày làm việc.

- Có đầy đủ năng lực thực hiện dịch vụ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác.

Đề nghị các đơn vị quan tâm có đủ năng lực, kinh nghiệm chào giá dịch vụ thẩm định giá theo yêu cầu nêu trên.

Thông báo mời báo giá được đăng tải trên website của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị (<https://quangtrihospital.vn/>). (lu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT. ✓

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Vĩnh Quý

Phụ lục 01: Danh mục tài sản là tài sản cố định thanh lý

(Kèm theo Thông báo số: 119 /TB-BVĐK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh)

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1.	CNTT1722	Máy tính để bàn DELL Vostro 3653	1	2017	12.600.000	0
2.	CNTT1615.1	Máy tính để bàn DELL Optiplex 3020MT	1	2016	13.000.000	0
3.	QLM11	Máy chủ IBM 8840- 25A	1	2006	89.548.000	0
4.	CNTT1802	Ipad wifi 4G 128GB	1	2018	15.700.000	0
5.	CNTT1908	Máy tính xách tay Dell Inspiron 13 7370-70134541 (Sliver)	1	2019	23.000.000	0
6.	TBYT292	Monitor Nhật-DA BTB tài trợ	1	2013	126.610.103	0
7.	TBYT315	Máy hút EUROVAC (GMHS)	1	2007	20.087.840	0
8.	TBYT17	Máy bơm tiêm điện B.Braun	1	2013	20.842.500	0
9.	TBYT16	Máy bơm tiêm điện B.Braun	1	2013	20.842.500	0
10.	TBYT7	Bơm tiêm điện TE 331	1	2010	24.949.000	0
11.	TBYT520	Bơm tiêm điện TOP	1	2015	26.985.000	0
12.	TBYT93	Kính hiển vi sinh học 2 mắt G-206 Đài Loan	1	2013	14.688.000	0

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
13.	TBYT108	Tủ lạnh âm sâu bảo quản máu FR 320	1	2011	176.437.580	0
14.	TBYT404	Tủ lạnh y tế - 95 Độ (350/80)	1	2004	82.025.280	0
15.	TBYT95	Tủ sấy HERAEUS	1	2006	17.800.000	0
16.	TBYT-BTB19	Tủ sấy 150 lít	1	2016	56.191.773	0
17.	TBYT83	Kính hiển vi 2 mắt Olympus	1	1996	14.784.000	0
18.	TBYT-BTB10	Máy phân tích miễn dịch tự động	1	2016	293.384.722	0
19.	TYBT505	Máy holter theo dõi tim mạch 24/24h (life- 043054)	1	2015	379.648.962	0
20.	TBYT522-02	Bơm tiêm điện tự động	1	2015	26.985.000	0
21.	TBYT80	Máy chưng cất nước 1 lần	1	2007	58.411.520	0
22.	TBYTBTB-LONGAP-NHI4	Lồng ấp trẻ sơ sinh INC-285SCB	1	2014	225.618.904	0

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
23.	TBYTBTB-LONGAP-NHI2	Lồng ấp trẻ sơ sinh INC-285SCB	1	2014	225.618.904	0
24.	TBYTBTB-LONGAP-NHI3	Lồng ấp trẻ sơ sinh INC-285SCB	1	2014	225.618.904	0
25.	TBYTBTB-LONGAP-NHI5	Lồng ấp trẻ sơ sinh INC-285SCB	1	2014	225.618.904	0
26.	TBYTBTB-LONGAP-NHI1	Lồng ấp trẻ sơ sinh INC-285SCB	1	2014	225.618.904	0
27.	TBYT_24BS0 3	Đèn chiếu vàng da hai mặt	1	2015	44.100.000	0
28.	TBYT197	Máy Bơm tiêm điện TE 331 (Terumo)	1	2010	37.000.000	0
29.	TBYT169	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1	2013	126.610.103	0
30.	TBYT1605-02	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1	2016	119.900.000	0
31.	TBYT1605-01	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1	2016	119.900.000	0
32.	TBYT-BTB01	Hệ thống báo gọi y tá	1	2016	193.732.144	0
33.	TBYT189	Máy trợ thở CPAP MTC608	1	2010	49.140.000	0
34.	TBYT-BTB1102	Máy chạy thận nhân tạo	1	2016	353.208.726	0
		TỔNG CỘNG	34		3.686.207.273	0

Phụ lục 02: Danh mục tài sản là công cụ dụng cụ thanh lý

(Kèm theo Thông báo số: 119 /TB-BVĐK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh)

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
1.	CNTT1852_QĐ20	Máy chiếu Ben Q MS 550	1	2018	9.750.000	9.750.000
2.	CNTT1822	Máy in Canon 2900	1	2018	2.400.000	2.400.000
3.	QLM-MAYVITIN H-NHI_QĐ20	Máy vi tính Intel G2030	1	2014	8.300.000	8.300.000
4.	QLM71_QĐ20	Máy vi tính ĐNA	1	2010	8.200.000	8.200.000
5.	QLM-MAYVITIN H-NTMLH_QĐ20	Máy vi tính Intel G2030	1	2014	8.300.000	8.300.000
6.	QLM109_QĐ20	Máy vi tính ĐNA	1	2012	8.300.000	8.300.000
7.	QLM-MAYVITIN H-RHM_QĐ20	Máy vi tính Intel G2030	1	2014	8.050.000	8.050.000
8.	QLM123_QĐ20	Máy vi tính ĐNA	1	2013	8.220.000	8.220.000
9.	CNTT1630-13	Máy in Canon 2900	1	2016	1.140.000	1.140.000
10.	QLM62_QĐ20	Máy vi tính ĐNA	1	2010	8.200.000	8.200.000
11.	QLM141	Máy in Canon 2900	1	2013	3.100.000	3.100.000
12.	QLM 78	Máy in Canon 2900	1	2010	2.500.000	2.500.000
13.	CNTT1832	Máy in mã vạch Godex G500	1	2018	3.600.000	3.600.000
14.	HC2016-	Ghế Xuân Hòa	4	2016		2.445.939

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
	Tầng-108	màu nâu đỏ Mã:GS - 12 - 01			611.485	
15.	HC2015-ĐG-101	Cân điện tử TZ 120C, có thước đo	1	2015	550.000	550.000
16.	CCLB HC23 198	Giá nghiêng	1	2023	440.000	440.000
17.	HC2017-Tầng-03	Giá gỗ đựng tivi	2	2017	250.000	500.001
18.	HC2018-Tầng65	Giá gỗ đựng tivi	1	2018	220.000	220.000
19.	HC2016-Tầng-115	Kệ gỗ 3-4 tầng	1	2016	4.951.482	4.951.482
20.	HC2017-Tầng-06	Kệ gỗ 3-4 tầng	1	2017	1.311.000	1.311.000
21.	HC2015-ĐG-88	Bộ bàn ghế học sinh	1	2015	30.000	30.000
22.	HC2015-ĐG-190	Ghế Xuân Hòa GS-05-00	5	2015	150.000	750.000
23.	HC2015-ĐG-123	Ghế bệnh nhân ngồi chờ	1	2015	60.000	60.000
24.	HC2015-ĐG-450	Giường cũi trẻ em +nệm	1	2015	400.000	400.000
25.	HC2016-Tầng-108	Ghế Giao ban nệm tựa nâu đỏ Mã:GS - 12 - 01	3	2016	611.485	1.834.454
26.	CCLB HC22 30	Quạt đứng (Hanoiwind) -	1	2022	330.000	330.000
27.	CCLB HC22 31	Quạt đứng (Hanoiwind) -	1	2022	330.000	330.000
28.	HC2015-ĐG-100	Cân có thước đo (cân người lớn)	1	2015	400.000	400.000
29.	HC2016-Tầng-108	Ghế gỗ có tựa	5	2016	611.485	3.057.423
30.	HC2015-ĐK-24	Ghế nệm tựa màu nâu đỏ Mã:GS - 12 - 01	1	2000	130.000	130.000
31.	HC2015-ĐG-519	Nệm mút	4	2015	100.000	400.000
32.	HC2016-Tầng-72	Máy tính casio	1	2016	130.000	130.000
33.	HC2018-Tầng34	Kệ sắt 1 tầng	1	2018	1.450.000	1.450.000
34.	HC2018-	Máy phun thuốc	1	2018		6.700.000

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
	Tăng24_QĐ2 0	HON DA			6.700.000	
35.	HC2015-ĐG-315	Quạt Treo tường	1	2015	150.000	150.000
36.	CCLB HC2045	Đệm nước Nhiên Thảo	7	2020	300.000	2.100.000
37.	HC2016-Tăng-58	Quạt treo tường Senko	2	2016	250.000	500.000
38.	CCLB_HC21_48	Bếp điện Hữu Nghị Model: A5-95-220v-1000w	1	2021	400.000	400.000
39.	CCLB_HC2149	Ghế ngồi GS - 15 - 10 Xuân Hòa	2	2021	440.000	880.000
40.	CCLB HC2071	Bàn vi tính	2	2020	750.000	1.500.000
41.	HC 2295	Khóa cửa kính cường lực	1	2022	5.250.000	5.250.000
42.	CCLB HC2057	Ghế xoay inox (Hoàng Nguyễn)	1	2020	400.000	400.000
43.	HC2015-ĐG-185	Ghế xoay sắt không tựa	1	2015	60.000	60.000
44.	HC2016-Tăng-113_QĐ20	Tủ sắt 18-20 ngăn	1	2016	8.182.556	8.182.556
45.	HC2015-ĐG-372	Tủ gỗ hồ sơ không kính	1	2015	120.000	120.000
46.	HC2015-ĐG-172	Ghế xoay có tựa, nệm đen	2	2015	60.000	120.000
47.	HC212	Tủ sắt 2 cánh Hà Lan	1	1987	1.000.000	1.000.000
48.	HC2016-Tăng-108	Ghế nệm có tựa X.Hòa Mã:GS - 12 - 01	1	2016	611.485	611.485
49.	HC2016-Tăng-108	Ghế nệm có tựa X.Hòa Mã:GS - 12 - 01	17	2016	611.485	10.395.239
50.	HC260	Tủ đầu giường inox VN	1	2013	287.500	287.500
51.	HC2016-Tăng-117	Tủ đầu giường.Mã:TBV-02-01	2	2016	1.682.835	3.365.669
52.	HC2016-Tăng-39	Xe thùng đựng rác 120l màu trắng	2	2016	816.000	1.632.000

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
53.	HC2016-Tăng-108	Ghế nệm có tựa X.hòa, màu nâu	18	2016	611.485	11.006.724
54.	HC2016-Tăng-33	Quạt treo tường Senko	1	2016	816.000	816.000
55.	HC2016-Tăng-117	Tủ đầu giường inox VN	10	2016	1.682.835	16.828.346
56.	HC2015-ĐG-27	Bàn Gỗ 2,4*1,2 mét giao ban	1	2015	250.000	250.000
57.	HC2015-ĐG-189	Ghế nệm tựa màu xanh Xuân Hòa GS-05-00	20	2015	150.000	3.000.000
58.	HC201511	Giường Inox Xuân Hòa	3	2015	1.975.000	5.925.000
59.	HC2015-ĐK-09	Bàn làm việc gỗ (chữ H, chân tiện)	1	1980	435.944	435.944
60.	HC2016-Tăng-131	Ghế gỗ tựa đầu bò (HT)	4	2016	619.500	2.478.001
61.	HC2015-ĐK-39	Ghế gỗ tựa đầu bò (HT)	3	1999	132.218	396.655
62.	HC2015-ĐK-39	Ghế nệm tựa nâu đỏ	10	1999	132.218	1.322.183
63.	HC2015-ĐG-182	Ghế xoay nệm đen	1	2015	60.000	60.000
64.	HC298.1	Giường Inoc VN	1	1997	1.420.000	1.420.000
65.	HC2015-TĂNG-25	Nệm mút 15cm	17	2015	194.118	3.300.000
66.	HC2018-Tăng60	Ghế giao ban nệm xanh	7	2018	600.000	4.200.000
67.	HC2016-Tăng-136	Ghế xoay màu xanhMã:GX-05-00	1	2016	1.447.000	1.447.000
68.	HC194-3	Bàn gỗ ép 1.4m	2	2007	750.000	1.500.000
69.	HC2015-ĐK-39	Ghế xếp nệm có tựa nâu đỏ	2	1980	132.218	264.437
70.	HC2015-ĐK-39	Ghế xếp nệm tựa cộng dệt nệm vàng	1	1980	132.218	132.218
71.	HC2016-Tăng-131	Ghế nệm tựa xuân hòa	2	2016	619.500	1.239.000
72.	HC2015-ĐG-159	Ghế xếp GG 01S	6	2015	130.000	780.000
73.	HC2017-	Ăng ten tivi	8	2017		1.599.998

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
	Tầng-01				200.000	
74.	CCLB HC20 09	Ấm siêu tốc TSU 500 seoul	1	2020	485.000	485.000
75.	HC2016- Tầng-67	Đầu DVD Sony	1	2016	1.950.000	1.950.000
76.	CCLB HC20 68	Ghế chờ GPC04I - Hòa Phát	10	2020	4.995.000	49.950.000
77.	HC2016- Tầng-155	Ghế đầu bò. Mã: HAGL-C450	55	2016	1.548.000	85.140.014
78.	HC2016- Tầng-109	Ghế ngồi đội . Mã:GS - 31 - 11H	7	2016	1.620.752	11.345.267
79.	CCLB HC20 47	Ghế ngồi đội GS- 31-11H Xuân Hòa	20	2020	1.700.000	33.999.999
80.	CCLB HC20 04	Ghế nhựa có tựa ĐĐT	10	2020	145.000	1.450.000
81.	CCLB HC20 05	Ghế nhựa không tựa	30	2020	50.001	1.500.030
82.	HC2018- Tầng14	Ghế quây đón tiếp (ghế cao màu đỏ - đen)	2	2018	1.050.000	2.099.999
83.	HC2016- Tầng-116.15	Giường bệnh nhân.Mã:GBV-04- 00	29	2016	3.856.447	111.836.950
84.	HC2016- Tầng-116.27	Giường bệnh nhân.Mã:GBV-04- 00	25	2016	3.856.447	96.411.164
85.	VT39121- 0141.1	Giường Inox GBV - 04 - 00 Xuân Hòa (KT: 1900 x 900 x 540 mm)	1	2019	4.300.000	4.300.000
86.	HC2018- Tầng68	Micro cổ ngỗng shupu	2	2018	950.000	1.900.000
87.	VT40964- 5644.2	Micro phi lip	1	2019	600.100	600.100
88.	HC2017- Tầng-07	Micro Shure	1	2017	3.350.001	3.350.001
89.	HC2018- Tầng69	Micro Shure	1	2018	3.500.000	3.500.000
90.	HC2015-ĐG- 295	Quạt đứng Điện cơ	1	2015	120.000	120.000
91.	HC2016- Tầng-54	Quạt hút CN	1	2016	2.000.000	2.000.000
92.	HC2015-ĐG-	Quạt Trần đảo	1	2015		160.000

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
	544				160.000	
93.	HC2016-Tăng-56	Quạt treo tường Senko	1	2016	250.000	250.000
94.	HC2016-Tăng-149	Rèm màn cửa sổ Hội Trường. Mã: RC-8903	181	2016	549.499	99.459.407
95.	HC2016-Tăng-158	Rèm màn khu nhà 9 tầng, 5 tầng, nhà kỹ thuật, khu hành chính. Mã: RC-8903	850	2016	549.501	467.075.508
96.	CCLB1918	Sáo cuốn che mưa nắng (bạt quay)	31	2019	2.282.323	70.752.000
97.	HC2016-Tăng-117	Tủ đầu giường. Mã: TBV-02-01	5	2016	1.682.835	8.414.173
98.	HC2016-Tăng-118.25	Tủ để đồ cho bệnh nhân. Mã: CA- 3B-L	34	2016	4.648.097	158.035.303
99.	HC2016-Tăng-118.19	Tủ hồ sơ có kính (gỗ 2 cánh)	1	2016	4.648.097	4.648.097
100.	HC2016-Tăng-02	Xe đẩy dụng cụ	2	2016	3.724.600	7.449.200
101.	HC2015-ĐG-445	Xe đẩy đồ vải bằng sắt	1	2015	180.000	180.000
102.	HC2015-ĐG-536	Xe đẩy rác y tế	1	2015	3.200.000	3.200.000
103.	HC2016-Tăng-38	Xe thùng đựng rác 120l màu xanh	15	2016	816.000	12.240.000
104.	HC2016-Tăng-26	Xe thùng đựng rác 240l màu xanh	7	2016	1.020.000	7.140.000
105.	HC288	Giường Inoc VN	1	1998	1.600.000	1.600.000
106.	HC291	Giường Inoc VN	1	1997	1.600.000	1.600.000
107.	HC2016-Tăng-118	Tủ sắt 6 ngăn Mã: CA- 3B- L	3	2016	4.648.097	13.944.291
108.	HC2018-Tăng4	Tủ nhựa 4 ngăn Duy Tân (tủ đầu giường)	4	2018	600.000	2.400.000
109.	CCLB_HC21_15	Quạt treo tường Senko	2	2021	240.000	480.000
110.	CCLB_HC21	Máy bơm rửa xe	1	2021		3.600.000

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
	30	HON DA Supe			3.600.000	
111.	CCLB_HC21 _46	Máy bơm nước ly tâm Forerun mode 2MCP25/160B	1	2021	4.300.000	4.300.000
112.	CCLB_HC21 _57	Ghế xoay GNV-01-01 Xuân Hòa, Kích thước 550x560x(900-1020) -	1	2021	1.100.000	1.100.000
113.	CCLB_HC21 _58	Máy bơm ly tâm EWARA Mode MB 200	3	2021	3.300.000	9.900.000
114.	CCLB_HC21 _70	Nệm Bông Ép Gấp 3	1	2021	1.300.000	1.300.000
115.	CCLB_HC22 _21	Quạt hút HI0001 -	1	2022	410.000	410.000
116.	CCLB_HC22 _22	Quạt hút HI0001 -	1	2022	410.000	410.000
117.	CCLB_HC22 _23	Quạt hút HI0001 -	1	2022	410.000	410.000
118.	CCLB_HC22 _32	Quạt đứng ASIA – Model D18001 -	1	2022	500.000	500.000
119.	CCLB_HC22 _33	Quạt đứng ASIA – Model D18001 -	1	2022	500.000	500.000
120.	CCLB_HC22 _34	Quạt đứng ASIA – Model D18001 -	1	2022	500.000	500.000
121.	HC 2107	Bàn ép huyết tương	1	2021	7.100.000	7.100.000
122.	HC 2139	Máy bơm chìm Tas/3fa	1	2021	7.700.000	7.700.000
123.	HC2016- Tầng- 104 QĐ20	Bàn GB 2m Mã: MT-01-2010	1	2015	6.723.120	6.723.120
124.	HC2016- Tầng- 104 QĐ20	Bàn họp (Nhỏ). Mã: MT-01-2010	1	2015	6.723.120	6.723.120
125.	HC2016- Tầng- 134 QĐ20	Bàn họp giao ban 2.4m. Mã:MT-01-2412	1	2016	7.184.999	7.184.999
126.	HC2016- Tầng- 140 QĐ20	Kệ đôi, kệ hồ sơ, thuốc. Mã:KDHS-08	1	2016	8.998.000	8.998.000
127.	HC2016-	Kệ đôi, kệ hồ sơ. 3-	1	2016		8.998.000

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
	Tăng-140_QĐ20	4 tầng Mã:KDHS-08			8.998.000	
128.	HC2016-Tăng-111_QĐ20	Ghế ngồi đợi .Mã:GS - 30 - 09	75	2016	6.209.881	465.741.077
129.	HC286_QĐ20	Giường Inoc VN	3	2007	7.436.055	22.308.165
130.	HC2016-Tăng-140.2_QĐ20	Kệ đôi, kệ hồ sơ, thuốc. Mã:KDHS-08	10	2016	8.998.000	89.980.000
131.	HC2016-Tăng-140.4_QĐ20	Kệ sắt 4 tầng Mã:KDHS-08	18	2016	8.998.000	161.963.999
132.	BNĐ_CCDC_2023	Huyết áp	02	2020	270.000	540.000
133.	BNĐ_CCDC_2109	Kéo các loại	01	2021	44.000	44.000
134.	BNĐ_CCDC_2107	Lọ cắm panh	01	2021	44.000	44.000
135.	BNĐ_CCDC_2106	Ống nghe	01	2021	115.200	115.200
136.	BNĐ_CCDC_2108	Panh các loại	02	2021	33.600	67.200
137.	BNĐ_CCDC_2109	Máy đo SPO2	01	2021	550.000	550.000
138.	BNĐ_CCDC_2110	Nhiệt kế điện tử	07	2021	3.714	26.000
139.	PK_CCDC_2022	Huyết áp	06	2020	270.000	1.620.000
140.	PK_CCDC_2024	Huyết áp trẻ em	02	2020	312.000	624.000
141.	PK_CCDC_2022	Nhiệt kế điện tử	05	2020	5.200	26.000
142.	PK_CCDC_2022	Máy đo SPO2	05	2020	110.000	550.000
143.	TTKinh_CCDC_2202	Nhiệt kế điện tử	01	2022	26.000	26.000
144.	DALIEU_CDCC_2023	Huyết áp	01	2020	470.000	470.000
145.	DALIEU_CDCC_2145	Panh thẳng không mầu 20cm	01	2021	38.000	38.000
146.	DALIEU_CDCC_2115	Ống nghe	01	2021	115.290	115.290

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
147.	DALIEU_CD CC 2106	Hộp tiểu phẫu inox	01	2021	75.000	75.000
148.	NoiTH_CCD C 2022	Huyết áp	05	2020	270.000	1.350.000
149.	NoiTH_CCD C 2102	Ống nghe	01	2021	115.290	115.290
150.	NoiTH_CCD C 2023	Túi đựng Oxy	01	2020	200.000	200.000
151.	NoiTH_CCD C 2024	Máy đo SPO2	5	2020	110.000	550.000
152.	NoiTH_CCD C 2112	Nhiệt kế	10	2020	16.170	161.700
153.	NTM_CCDC _2023	Máy đo huyết áp cơ, nhãn hiệu ALPK2 (không kèm ống nghe)	01	2020	418.000	418.000
154.	NTM_CCDC 2117	Huyết áp người lớn (Ko có ống nghe)	03	2021	226.371	679.112
155.	NTM_CCDC _2022	Huyết áp người lớn (không có ống nghe) ALPK2	04	2020	339.556	1.358.224
156.	NTM_CCDC _2401	Máy đo huyết áp cơ, nhãn hiệu ALPK2 (không kèm ống nghe)	01	2024	418.000	418.000
157.	NTM_CCDC 2022	Ống nghe	14	2020	47.541	665.580
158.	NTM_CCDC 2118	Ban lon oxy	02	2021	65.000	130.000
159.	NTM_CCDC 2303	Nhiệt kế điện tử	03	2023	8.667	26.000
160.	NTM_CCDC 2302	Máy đo SPO2	03	2023	183.333	550.000
161.	UngBuou_C CDC 2103	Hộp đựng bông cồn có nắp đậy	03	2021	30.000	90.000
162.	UngBuou_C CDC 2109	Khay quả đậu	02	2021	10.000	20.000
163.	UngBuou_C CDC 2101	Huyết áp	04	2021	250.000	1.000.000
164.	UngBuou_C CDC 2102	Ống nghe	02	2021	115.290	230.580
165.	UngBuou_C CDC 2110	Khay tiêm Inox dài 30x20cm	03	2021	256.200	768.600

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
166.	HSTCCĐ_C CDC 2022	Huyết áp	03	2020	90.000	270.000
167.	HSTCCĐ_C CDC 2124	Ổng nghe	04	2021	99.346	397.385
168.	HSTCCĐ_C CDC 2114	Cốc inox đựng bông cotton	10	2021	13.000	130.000
169.	HSTCCĐ_C CDC_2023	Máy đo huyết áp cơ, nhãn hiệu ALPK2 (không kèm ống nghe)	02	2020	418.000	836.000
170.	HSTCCĐ_C CDC 2109	Ban lon oxy	01	2021	130.000	130.000
171.	HSTCCĐ_C CDC 2112	Máy đo SPO2	02	2021	325.000	650.000
172.	LH_CCDC_2 105	Ổng nghe tim, phổi	03	2021	125.000	375.000
173.	LH_CCDC_2 022	Ổng nghe huyết áp	03	2020	87.000	261.000
174.	LH_CCDC_2 022	Nhiệt kế điện tử	06	2020	4.333	26.000
175.	LH_CCDC_2 109	Panh thẳng có mẫu các cỡ	03	2021	46.000	138.000
176.	LH_CCDC_2 024	Huyết áp	06	2020	69.667	418.000
177.	LH_CCDC_2 022	Máy đo SPO2	02	2020	325.000	650.000
178.	LH_CCDC_2 024	Hộp chống shock	03	2020	116.667	350.000
179.	PHCN_CCD C 2022	Ổng nghe huyết áp	01	2020	87.000	87.000
180.	KSNK_CCD C 2102	Panh các loại	04	2021	33.600	134.400
181.	KSNK_CCD C 2103	Kẹp phẫu tích các loại	04	2021	35.000	140.000
182.	KSNK_CCD C 2117	Kẹp phẫu tích không mẫu 16cm	04	2021	280.000	1.120.000
183.	KSNK_CCD C 2105	Kéo các loại	02	2021	45.000	90.000
184.	KSNK_CCD C 2118	Panh không mẫu 16cm	03	2021	37.560	112.680
185.	KSNK_CCD C 2130	Kéo PT cơ bản thẳng từ 14,5cm	02	2021	60.000	120.000
186.	KSNK_CCD	Kéo Metzenbaum	02	2021	75.000	150.000

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
	C 2131	cong tù 14,5cm				
187.	Phusan_CCD C 2103	Kéo cắt tăng sinh môn	01	2021	100.000	100.000
188.	Phusan_CCD C 2143	Kéo thẳng	04	2021	100.000	400.000
189.	Phusan_CCD C 2102	Panh kẹp rốn	02	2021	40.000	80.000
190.	Phusan_CCD C 2110	Panh làm thuốc	03	2021	38.000	114.000
191.	Phusan_CCD C 2104	Kẹp kim khâu	02	2021	100.000	200.000
192.	Phusan_CCD C 2113	Kìm kẹp cổ tử cung	02	2021	75.000	150.000
193.	Phusan_CCD C 2178	Kẹp phẫu tích dài 24cm	05	2021	55.000	275.000
194.	Phusan_CCD C 2177	Cốc sát khuẩn 5x7cm	03	2021	35.000	105.000
195.	Phusan_CCD C 2149	Phẫu tích	02	2021	35.000	70.000
196.	Phusan_CCD C 2168	Thước đo BTC	03	2021	42.000	126.000
197.	Phusan_CCD C 2183	Mỏ vệt các cỡ	03	2021	60.000	180.000
198.	Phusan_CCD C 2194	Hộp Inox chữ nhật	01	2021	45.000	45.000
199.	Phusan_CCD C 2197	Hộp đựng bông cồn có nắp	02	2021	65.000	130.000
200.	Phusan_CCD C 2185	Ống nghe	01	2021	115.290	115.290
201.	Phusan_CCD C 2023	Huyết áp	04	2020	270.000	1.080.000
202.	Phusan_CCD C 2172	Khay tiêm Inox chữ nhật	06	2021	70.000	420.000
203.	Phusan_CCD C 2173	Khay men chữ nhật các cỡ	01	2021	25.000	25.000
204.	Phusan_CCD C 2118	Thìa đặc	01	2021	38.000	38.000
205.	Phusan_CCD C 2112	Van cảnh nhỏ	02	2021	60.000	120.000
206.	Phusan_CCD C 2193	Bóp bóng sơ sinh	01	2193	120.000	120.000
207.	Phusan_CCD C 2192	Máy đo SPO2	02	2021	275.000	550.000

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
208.	RHM_CCDC 2102	Cây đánh chất hàn (Paysen)	01	2021	70.000	70.000
209.	RHM_CCDC 2108	Hộp Inox vuông	02	2021	105.000	210.000
210.	RHM_CCDC 2117	Hộp đựng bông cotton	01	2021	51.450	51.450
211.	RHM_CCDC 2120	Kìm nhổ răng các loại	02	2021	50.000	100.000
212.	RHM_CCDC 2122	Kẹp phẫu tích có mẫu 16cm	03	2021	300.000	900.000
213.	RHM_CCDC 2125	Chậu ngâm dụng cụ Inox	02	2021	150.000	300.000
214.	RHM_CCDC 2127	Bơm tiêm sắt nha khoa	01	2021	100.000	100.000
215.	RHM_CCDC 2129	Cán gương nha khoa	03	2021	33.333	100.000
216.	RHM_CCDC 2130	Cây bóc tách	01	2021	150.000	150.000
217.	RHM_CCDC 2131	Kali cong cầm máu 12,5cm	04	2021	25.000	100.000
218.	RHM_CCDC 2132	Kéo cắt chỉ thép 10cm	02	2020	15.000	30.000
219.	RHM_CCDC 2135	Cây nạo ổ răng dài 18cm	01	2021	35.000	35.000
220.	RHM_CCDC 2023	Huyết áp	02	2020	270.000	540.000
221.	RHM_CCDC 2025	Kìm mang kim	03	2025	23.333	70.000
222.	TMH_CCDC 2101	Optic soi tai	01	2021	12.000	12.000
223.	TMH_CCDC 2160	Đèn Clas	03	2021	800.000	2.400.000
224.	TMH_CCDC 2161	Panh có mẫu	01	2021	38.000	38.000
225.	TMH_CCDC 2162	Khay quả đậu	01	2021	25.000	25.000
226.	TMH_CCDC 2163	Hộp nhôm tròn	01	2021	65.000	65.000
227.	TMH_CCDC 2164	Khay men	01	2021	25.000	25.000
228.	TMH_CCDC 2165	Hộp Inox vuông	01	2021	45.000	45.000
229.	TMH_CCDC	Hộp đựng bông	01	2021	51.450	51.450

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
	2176	còn				
230.	TMH_CCDC 2180	Hộp chống shock	01	2021	97.500	97.500
231.	TMH_CCDC 2136	Kéo các loại	04	2021	44.000	176.000
232.	TMH_CCDC 2190	Huyết áp	03	2021	113.185	339.556
233.	TMH_CCDC 2202	Huyết áp + ống nghe	01	2022	365.000	365.000
234.	TMH_CCDC 2210	Panh hình tim	03	2022	35.000	105.000
235.	TMH_CCDC 2021	Huyết áp người lớn (không ống nghe)	02	2020	339.556	679.112
236.	MAT_CCDC 2101	Kìm kẹp kim kết mạc	01	2021	65.000	65.000
237.	MAT_CCDC 2124	Hộp Inox	05	2021	69.000	345.000
238.	MAT_CCDC 2118	Statuyn 2 đầu lấy dị vật	01	2021	28.000	28.000
239.	MAT_CCDC 2128	Cặp kết mạc	01	2021	35.000	35.000
240.	MAT_CCDC 2132	Cặp kết mạc không máu	01	2021	38.000	38.000
241.	MAT_CCDC 2133	Cặp kết mạc có máu	01	2021	38.000	38.000
242.	MAT_CCDC 2138	Cặp kết cũng mạc	01	2021	35.000	35.000
243.	MAT_CCDC 2022	Huyết áp	01	2022	339.556	339.556
244.	MAT_CCDC 2135	Phích tam giác nhỏ	02	2021	36.000	72.000
245.	MAT_CCDC 2142	Dao lá lúa cong dài	02	2021	25.000	50.000
246.	MAT_CCDC 2149	Kéo dài	01	2021	44.000	44.000
247.	MAT_CCDC 2151	Panh không máu	02	2021	25.000	50.000
248.	MAT_CCDC 2121	Que nông lệ đạo	01	2021	20.000	20.000
249.	MAT_CCDC 2134	Cặp sàng	03	2021	61.667	185.000
250.	MAT_CCDC 2154	Ống nghe người lớn	02	2021	115.290	230.580

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
251.	MAT_CCDC_2113	Kèm cặp chỉ 10	01	2021	25.000	25.000
252.	HUYETHOC_CCDC_2113	Huyết áp + ống nghe	01	2021	341.520	341.520
253.	YHCT_CCD_C_2101	Huyết áp	01	2021	365.290	365.290
254.	YHCT_CCD_C_2023	Huyết áp người lớn	02	2023	470.000	940.000
255.	YHCT_CCD_C_2102	Ống nghe	02	2021	115.290	230.580
256.	YHCT_CCD_C_2105	Panh thẳng	01	2021	25.000	25.000
257.	VISINH_CCDC_2115	Huyết áp	01	2021	341.205	341.205
258.	VISINH_CCDC_2113	Ống nghe	01	2021	115.290	115.290
259.	VISINH_CCDC_2114	Nhiệt kế	01	2021	16.170	16.170
260.	SINHHAO_CCDC_2108	Pipet man	03	2021	105.000	315.000
261.	Than_CCDC_2106	Panh thẳng không mẫu các loại	11	2021	38.000	418.000
262.	Than_CCDC_2022	Huyết áp người lớn	09	2022	359.951	3.239.556
263.	Than_CCDC_2401	Máy đo SPO2	03	2024	216.667	650.000
264.	NGCTB_CCDC_2130	Huyết áp	04	2021	85.301	341.205
265.	NGCTB_CCDC_2107	Kìm răng chuột	04	2021	35.000	140.000
266.	NGCTB_CCDC_2116	Kìm cặp răng	04	2021	25.000	100.000
267.	NGCTB_CCDC_2022	Ống nghe	02	2022	130.500	261.000
268.	NHI_CCDC_2022	Huyết áp	01	2022	339.556	339.556
269.	NHI_CCDC_2101	Ống nghe	01	2021	115.290	115.290
270.	NHI_CCDC_2114	Hộp đựng bông cotton có nắp	02	2021	51.450	102.900
271.	NHI_CCDC_2022	Máy đo SPO2	01	2022	550.000	550.000

STT	Mã tài sản	Danh mục tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá	Nguyên giá
272.	NHI_CCDC_2022	Nhiệt kế điện tử	05	2022	5.200	26.000
273.	NgTH_CCD C 2104	Hộp Inox chống shock	06	2021	35.000	210.000
274.	NgTH_CCD C 2107	Ống nghe	02	2021	115.290	230.580
275.	NgTH_CCD C 2118	Nong niệu đạo	03	2021	50.000	150.000
276.	NgTH_CCD C 2022	Huyết áp	06	2022	304.667	1.828.000
277.	NgTH_CCD C 2022	Nhiệt kế điện tử	02	2022	13.000	26.000
278.	TMH_TDCN_2101	Huyết áp	01	2021	250.000	250.000
		TỔNG CỘNG: 278 khoản				2.334.292.114

Phụ lục 3: Danh mục tài sản là công cụ dụng cụ y tế, vật tư y tế thanh lý

(Kèm theo Thông báo số: 119 /TB-BVĐK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh)

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng
1	Đồng hồ oxy bình	Cái	1
2	Bàn tiếp dụng cụ các loại	Cái	1
3	Ghế khám tròn đen	Cái	1
4	Bình hút dịch 3 đầu cắm có đồng hồ	Cái	1
5	Đầu khoan mạ crom	Cái	1
6	Khoan dùng pin Makita	Cái	5
7	Bộ dụng cụ thay chỏm More	Cái	1
8	Bộ vi phẫu 2	Cái	1
9	Xe đẩy bệnh nhân ngồi	Cái	1
10	Xe tiêm	Cái	1
11	Cọc truyền	Cái	2
12	Bình tạo ẩm oxy	Cái	5
13	Đèn đặt nội khí quản	Cái	3
14	Ổn áp lioa	Cái	3
15	Xe tiêm inox 2 tầng	Cái	1
16	Bình tạo ẩm treo tường	Cái	3
17	Máy khí dung	Cái	1
18	Xe đẩy ngồi	Cái	2
19	Máy khí dung	Cái	1
20	Xe lăn lucas	Cái	2
21	Máy khí dung	Cái	1
22	Xe đẩy bệnh nhân ngồi	Cái	2
23	Bình tạo ẩm oxy treo tường	Cái	3
24	Cọc truyền inox	Cái	1
25	Đèn clar sạc pin	Cái	1
26	Xe tiêm inox	Cái	1
27	Xe tiêm sắt	Cái	2
28	optic 0 độ	Cái	1
29	Cọc truyền inox	Cái	1
30	Máy sưởi điện 3 bóng	Cái	1
31	Nhiệt kế ẩm tự ghi	Cái	8
32	Xe đẩy BN nằm	Cái	1
33	Xe đẩy thuốc viện trợ	Cái	1
34	Máy khí dung	Cái	2
35	Bình tạo ẩm oxy treo tường	Cái	2
36	Máy đo đường huyết cá nhân	Cái	2
37	Máy sưởi Samsung	Cái	1
38	Bình tạo ẩm oxy treo tường	Cái	1
39	Đồng hồ oxy bình	Cái	1

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng
40	Áo chì	Cái	2
41	Đèn hồng ngoại VN	Cái	3
42	Bồn xông hơi trị liệu	Cái	1
43	Máy điện châm Đông Á	Cái	4
44	Đèn hồng ngoại Phana	Cái	1
45	Xe đẩy BN ngồi	Cái	3
46	Casset Kỹ thuật số	Cái	6
47	Đèn đọc phim	Cái	1
48	Xe đẩy bệnh nhân nằm	Cái	3
49	Đèn hồng ngoại	Cái	2
50	Đai tập di chuyển/ tập đi	Cái	1
51	Nệm	Cái	1
52	Bộ khuôn nhôm	Cái	1
53	Máy ép thủy lực	Cái	1
54	Máy may da	Cái	1
55	Ổn áp lioa	Cái	1
56	Cửa lắc bằng hơi	Cái	1
57	Máy hàn nhựa	Cái	1
58	Máy cửa đứng	Cái	1
59	Máy hàn nhựa chi	Cái	1
60	Cửa lắc	Cái	1
61	Xe tiêm inox 2 tầng	Cái	1
62	Xe đẩy bệnh nhân ngồi	Cái	1
63	Xe đẩy bệnh nhân ngồi	Cái	2
64	Bình tạo ẩm oxy treo tường	Cái	4
TỔNG CỘNG: 64 khoản			